TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2019/ HNGĐ - ST
Ngày: 18/11/2019
V/v*: "Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ - TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thùy Trang
Các Hội thẩm nhân dân:- Bà Lại Thị Thúy Hằng
- Bà Thái Thị Thủy Tiên
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2019/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1970
Địa chỉ: khu A, phường P, Tp. T, tỉnh Bình Dương.
- *Bị đơn:* anh Lê Văn P, sinh năm: 1971
Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc H trình bày: chị và anh Lê Văn P tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1988, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả hai.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã kéo dài. Đến năm 2012 thì anh P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm đã thật sự rạn nứt, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh P.

Về con chung: vợ chồng chung sống có 03 con chung là Lê Thị Thúy H, sinh năm 1989; Lê Hữu V, sinh năm 1992 và Lê Phi H, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Lê Văn P trình bày: Anh thống nhất với chị H về cơ sở kết hôn, thời điểm chung sống và việc không đăng lý kết hôn,

con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh là do cách đây khoảng 10 năm chị H muốn về sinh sống ở B nhưng anh không đồng ý nên vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: chị Nguyễn Ngọc H có đơn yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn P nên quan hệ pháp luật là: *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: chị Nguyễn Ngọc H yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn P nên chị H là nguyên đơn, còn anh P là bị đơn trong vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Ngọc H và anh Lê Văn P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh P.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh P chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Anh chị đều nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do anh chị chung sống từ năm 1988 và không đăng ký kết hôn nên căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/06/2000 về hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận anh P và chị H là vợ chồng.

[5] Về con chung: đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: các đương sự khai không có nên không xem xét.

[7] Về nợ chung: các đương sự khai không có nợ chung và cũng không có ai có đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét.

[8] Về án phí: chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[9] Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị không công nhận chị Nguyễn Ngọc H và anh Lê Văn P là vợ chồng; về con chung: đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

Xét thấy quan điểm của đại diện VKS phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp thuận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/06/2000 về hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc H.

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Ngọc H và anh Lê Văn P là vợ chồng.
- Về con chung: đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét.
- Về tài sản chung: các đương sự khai không có nên không xem xét.
- Về nợ chung: các đương sự khai không có nợ chung và cũng không có ai có đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét.
- Về án phí: chị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí DSST về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001618 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị H đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai
- Viện kiểm sát huyện C;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thùy Trang